**PHỤ LỤC**

**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội năm 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày /3/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chỉ tiêu năm 2023** | **Kết quả thực hiện quý I/2023** | **Ghi chú** |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (VA) | 11,47%. Trong đó: Dịch vụ tăng 13,36%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,28%; Nông nghiệp tăng 1,55%).*(Phấn đấu đạt tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) trên địa bàn năm 2023 ước thực hiện 41.999 tỷ đồng, tăng 11,55 % so với cùng kỳ năm trước))* | Tốc độ tăng trưởng kinh tế (VA): *Đánh giá vào cuối năm**(Tổng giá trị sản xuất (giá SS 2010) trên địa bàn ước 12.206,21 tỷ đồng, đạt 29,06%KH năm, tăng 10,56% so với cùng kỳ năm 2022* |  |
| 2 | Cơ cấu các ngành kinh tế | Dịch vụ chiếm 50,71%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 40,51%; Nông nghiệp chiếm 8,78% | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 3 | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | Phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu dự toán tỉnh giao.(*HĐND tỉnh giao: 4.366,020 tỷ đồng)**HĐND TP giao: 4.402,22 tỷ đồng)*  | *Ước 954,365 tỷ đồng, bằng 21,68% dự toán HĐND thành phố giao, bằng 120,88% so với cùng kỳ năm trước* |  |
| 4 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | Trên 7.000 tỷ đồng | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 5 | Tỷ lệ đô thị hóa | 50,6% | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 6 | Tỷ lệ rác thải được thu gom xử lý | 97% đối với phường và 79% đối với xã | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 7 | Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ | 10,6 m2/người | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 8 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%. Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt: 86% đối với phường, 48% đối với xã. | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 9 | Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia | Có 02 trường đạt chuẩn mức độ 2 (*Trường mầm non Trương Quang Trọng và Mầm non Hoa Hồng).*  |  Đang thực hiện |  |
| 10 | Tạo việc làm mới và tăng thêm việc làm | 6.000 lao động | 506 lao động, đạt 8,4% chỉ tiêu |  |
| 11 | Tỷ lệ hộ nghèo | Giảm 50 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm khoảng 1,06%. | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 12 | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế | 96% so với dân số | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 13 | Giao quân | 100% chỉ tiêu.  | 100%  |  |
| 14 | Xây dựng xã, phường vững mạnh về quốc phòng | 100% xã, phường vững mạnh về quốc phòng; trong đó vững mạnh toàn diện đạt 70%. | *Đánh giá vào cuối năm* |  |
| 15 | Phân loại đạt tiêu chuẩn kép “*An toàn về An ninh trật tự*” | 95% số xã, phường, cơ quan, nhà trường, 90% doanh nghiệp đạt loại khá trở lên, không có loại yếu. | *Đánh giá vào cuối năm* |  |